

Bảng 2. Một số tính chất đất tầng mặt của đất sản xuất nông nghiệp vùng Tây Bắc Việt Nam

Nhóm đất	Tỉnh	Thành phần cơ giới	pH _{KC} ¹	Tổng số, %				Đề tiêu, mg/100g đất		Tổng cation meq/100g đất	CEC	BS, %
				OC	N	P ₂ O ₅	K ₂ O	P ₂ O ₅	K ₂ O			
Leptosols	Son La	Thịt pha sét và cát	3,6	1,72	0,15	0,26	0,16	2,15	8,04	1,43	12,42	11,50
	Lai Châu	Thịt pha sét và cát	4,3	1,76	0,11	0,05	1,35	6,38	8,78	6,10	15,48	39,40
	TB chung		3,9	1,74	0,13	0,15	0,75	4,26	8,41	3,77	13,95	25,45
Fluvisols	Lào Cai	Thịt pha cát	4,0	0,75	0,10	0,15	0,65	0,25	4,90	1,39	8,25	23,50
	Yên Bái	Thịt pha sét và cát	4,0	1,26	0,12	0,07	0,48	6,54	9,74	2,83	9,39	31,60
	Hòa Bình	Thịt pha sét và cát	4,8	1,21	0,12	0,11	0,99	3,31	8,68	4,30	11,96	36,30
	Điện Biên	Thịt pha sét	4,2	1,02	0,11	0,07	1,14	6,58	10,27	3,74	13,75	28,20
	Son La	Thịt pha sét	4,2	1,05	0,10	0,13	1,19	0,86	15,07	3,05	13,95	21,01
	Lai Châu	Thịt	3,7	1,99	0,15	0,07	0,31	0,25	2,07	1,16	8,49	14,72
	TB chung		4,1	1,21	0,12	0,10	0,79	2,97	8,46	2,74	10,96	25,89
Gleysols	Lào Cai	Thịt pha sét	4,2	1,95	0,14	0,10	1,18	10,69	8,65	3,50	10,43	34,80
	Yên Bái	Thịt pha sét	4,4	1,57	0,12	0,08	0,82	9,98	7,63	2,92	11,36	25,48
	TB chung		4,3	1,76	0,13	0,09	1,00	10,33	8,14	3,21	10,89	30,14
Nitisols	Yên Bái	Sét	4,3	1,29	0,11	0,08	0,94	2,74	11,44	2,25	10,56	20,25
	Lai Châu	Thịt pha sét	4,3	0,74	0,07	0,05	0,84	1,83	6,60	3,03	9,12	33,19
	TB chung		4,3	1,01	0,09	0,07	0,89	2,28	9,02	2,64	9,84	26,72
Ferralsols	Lào Cai	Sét	3,8	1,88	0,20	0,11	0,61	0,25	6,61	2,21	12,56	18,90
	Yên Bái	Sét	4,2	1,21	0,11	0,08	0,74	7,39	6,83	1,98	10,30	19,30
	Hòa Bình	Sét	3,6	1,30	0,11	0,04	0,57	1,11	5,80	1,78	10,78	15,80
	Điện Biên	Sét	3,5	1,44	0,35	0,08	1,07	6,35	9,78	1,34	11,71	11,60
	Son La	Sét	4,3	1,69	0,19	0,20	1,34	1,17	21,67	2,57	15,80	16,02
	Lai Châu	Sét	3,4	0,91	0,16	0,09	0,92	0,25	5,37	1,23	11,57	12,90
	TB chung		3,8	1,41	0,19	0,10	0,88	2,75	9,34	1,85	12,12	15,75

Nhóm đất	Tỉnh	Thành phần cơ giới	pH _{KC} ¹	Tổng số, %				Đề tiêu, mg/100g đất		Tổng cation meq/100g đất	CEC	BS, %
				OC	N	P ₂ O ₅	K ₂ O	P ₂ O ₅	K ₂ O			
Alisols	Sơn La	Thịt pha sét và cát	4,9	5,73	0,39	0,05	0,03	0,21	5,91	4,37	14,57	29,86
	Lai Châu	Thịt pha cát	3,6	7,24	0,43	0,07	0,06	5,61	10,05	1,24	11,12	10,77
	TB chung		4,3	6,49	0,41	0,06	0,05	2,91	7,98	2,81	12,84	20,32
Calcisols	Yên Bái	Thịt	5,6	1,46	0,11	0,08	0,21	1,52	9,03	7,92	13,24	59,84
	TB chung		5,6	1,46	0,11	0,08	0,21	1,52	9,03	7,92	13,24	59,84
Acrisols	Lào Cai	Thịt pha sét và cát	3,9	1,33	0,16	0,15	1,03	0,25	7,32	2,46	11,13	22,90
	Yên Bái	Thịt pha sét và cát	4,1	1,19	0,11	0,08	0,70	4,17	8,13	2,40	10,64	22,43
	Hòa Bình	Thịt pha sét và cát	3,9	1,08	0,11	0,10	1,14	2,29	13,28	2,82	11,41	25,00
	Điện Biên	Thịt pha sét và cát	3,6	1,07	0,15	0,08	0,94	3,54	7,76	2,05	11,66	17,80
	Sơn La	Thịt pha cát	3,9	1,18	0,13	0,10	1,03	1,10	16,78	3,37	16,11	22,18
	Lai Châu	Thịt pha sét	3,7	1,67	0,18	0,11	0,91	0,64	6,76	1,80	10,63	17,10
	TB chung		3,9	1,25	0,14	0,10	0,96	2,00	10,00	2,48	11,93	21,24
Luvisols	Yên Bái	Thịt pha sét	5,5	1,29	0,12	0,11	1,12	5,49	12,68	3,47	12,56	27,77
	Hòa Bình	Sét	5,3	1,51	0,16	0,14	1,27	6,35	14,08	6,68	13,03	51,10
	Điện Biên	Thịt pha sét	5,4	1,99	0,14	0,09	1,48	6,98	14,33	10,68	18,81	55,95
	Sơn La	Sét	5,6	1,86	0,18	0,15	0,38	2,72	10,46	14,71	30,07	48,30
	Lai Châu	Sét	4,6	2,15	0,23	0,15	0,71	0,68	9,79	7,56	14,90	46,50
	TB chung		5,3	1,76	0,16	0,13	0,99	4,44	12,27	8,62	17,87	45,92
Egosols	Lào Cai	Thịt pha sét và cát	4,1	1,29	0,12	0,05	0,52	2,83	6,26	2,52	9,33	25,60
	Yên Bái	Thịt pha sét và cát	4,2	1,00	0,09	0,07	0,95	7,23	8,33	3,41	10,72	30,95
	Hòa Bình	Thịt pha sét	4,8	0,95	0,16	0,13	0,85	5,54	9,15	6,70	14,74	39,80
	Điện Biên	Thịt pha sét	4,2	1,06	0,10	0,06	1,32	3,63	8,07	3,01	12,17	25,33
	Sơn La	Thịt pha sét	4,5	1,27	0,14	0,12	0,85	0,76	12,60	4,39	19,83	24,40
	Lai Châu	Thịt pha sét và cát	4,0	1,28	0,11	0,07	1,71	5,44	12,17	2,63	13,03	20,50
	TB chung		4,3	1,14	0,12	0,08	1,03	4,24	9,43	3,78	13,30	27,76